

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102560459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 17 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty được đặt tại: Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Duy Nhị	Chủ tịch	
Ông Vũ Huy Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2020
Ông Phạm Đức Nghĩa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2020
Ông Ngô Kim Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/05/2020
Ông Mai Văn Long	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/05/2020
Ông Vũ Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Mã Ngọc Kỳ	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Văn phòng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Anh Tuấn	Giám đốc
Ông Mã Ngọc Kỳ	Phó Giám đốc Miễn nhiệm ngày 05/08/2020
Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phùng Văn Đức	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Hùng Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Đông	Thành viên
Ông Lữ Văn Thụ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Văn phòng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Văn phòng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được lập ngày 09 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới thuyết minh số 28- "Số liệu so sánh", Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà Nước, chi tiết thông tin về các khoản mục điều chỉnh hồi tố theo kết quả của Kiểm toán Nhà Nước được trình bày cụ thể tại thuyết minh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 năm 12 năm 2019 của Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		428.608.620.739	409.555.029.657
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.723.270.615	30.519.328.324
111	1. Tiền		48.723.270.615	3.519.328.324
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	27.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.170.000.000	5.170.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.170.000.000	5.170.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		362.331.015.465	354.437.383.683
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	360.352.583.025	351.944.412.096
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		795.746.317	1.267.700.844
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.182.686.123	1.225.270.743
140	IV. Hàng tồn kho	7	12.384.334.659	19.428.317.650
141	1. Hàng tồn kho		12.384.334.659	19.428.317.650
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.871.908.825	59.504.232.357
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.860.000	17.860.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	17.860.000	17.860.000
220	II. Tài sản cố định		18.714.633.665	27.767.443.049
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	18.629.699.435	27.203.689.850
222	- Nguyên giá		79.735.961.547	80.596.231.518
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.106.262.112)	(53.392.541.668)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	84.934.230	563.753.199
228	- Nguyên giá		2.288.155.290	2.288.155.290
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.203.221.060)	(1.724.402.091)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.040.000.000	5.040.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.040.000.000	5.040.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.099.415.160	26.678.929.308
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	25.099.415.160	26.678.929.308
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		477.480.529.564	469.059.262.014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		286.078.724.047	284.103.826.854
310	I. Nợ ngắn hạn		286.078.724.047	282.181.004.695
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	182.050.994.127	180.365.458.870
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	49.760.591.435	49.760.591.435
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.632.439.610	5.993.113.673
314	4. Phải trả người lao động		36.495.636.912	27.414.924.339
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.043.336.851	2.026.602.888
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.479.740.752	14.450.994.209
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.615.984.360	2.169.319.281
330	II. Nợ dài hạn		-	1.922.822.159
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.922.822.159
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		191.401.805.517	184.955.435.160
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	191.401.805.517	184.955.435.160
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		20.686.994.576	20.686.994.576
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.714.810.941	14.268.440.584
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		957.550.373	94.027.880
421b	LNST chưa phân phối năm nay		19.757.260.568	14.174.412.704
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		477.480.529.564	469.059.262.014

Hoàng Thị Hồng Trang
Người lậpLê Đình Thái
Kế toán trưởngVũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	257.340.040.594	200.491.152.869
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	94.002.229
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		257.340.040.594	200.397.150.640
11	4. Giá vốn hàng bán	19	197.248.534.254	140.502.674.856
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.091.506.340	59.894.475.784
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.752.020.132	1.032.365.886
22	7. Chi phí tài chính		48.018.088	392.526.721
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	43.134.294
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	38.652.894.896	41.097.278.520
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.142.613.488	19.437.036.429
31	11. Thu nhập khác	22	2.106.966.170	1.622.201.094
32	12. Chi phí khác	23	433.847.439	1.599.575.474
40	13. Lợi nhuận khác		1.673.118.731	22.625.620
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.815.732.219	19.459.662.049
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	5.063.924.170	5.291.507.582
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.751.808.049</u>	<u>14.168.154.467</u>

Hoàng Thị Hồng Trang
Người lậpLê Đình Thái
Kế toán trưởngVũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.815.732.219	19.459.662.049
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.910.999.491	9.970.748.402
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.258.891.496)	(1.032.365.886)
06	- Chi phí lãi vay		-	43.134.294
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.420.244.266)	41.431.992
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.047.595.948	28.482.610.851
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.846.958.749)	49.832.958.048
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.043.982.991	2.474.909.944.821
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.424.204.022	(2.500.775.821.734)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.579.514.148	2.917.847.559
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(43.134.294)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.315.418.482)	(6.726.805.776)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.823.216.317)	(4.279.421.823)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.109.703.561	44.318.177.652
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(133.800.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22.097.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.170.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		943.139.894	731.927.229
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		965.237.167	(4.571.872.771)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	5.918.803.538
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(5.918.803.538)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.870.998.437)	(20.892.958.334)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.870.998.437)	(20.892.958.334)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.203.942.291	18.853.346.547

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.519.328.324	11.665.981.777
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	48.723.270.615	30.519.328.324

gmmth

D

Hoàng Thị Hồng Trang
Người lậpLê Đình Thái
Kế toán trưởngVũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

010
CÔ
CÔ
DỊCH V
ĐIỆN L
VI
AM TỪ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102560459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 17 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty được đặt tại: Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 15.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là:

- Dịch vụ vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan;
- Kinh doanh vật tư máy móc;
- Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyền đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác;
- Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn, thiết kế, biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình);
- Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác;
- Đại lý kinh doanh viễn thông;
- Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Văn phòng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Văn phòng Công ty mở tài khoản
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Văn phòng Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Văn phòng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Văn phòng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Văn phòng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Văn phòng Công ty sau khi có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua việc phân phối lợi nhuận.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Văn phòng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Văn phòng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Văn phòng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Văn phòng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Văn phòng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Văn phòng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Văn phòng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Văn phòng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Văn phòng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty trong kỳ là sửa chữa các nhà máy điện và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Văn phòng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	369.578.000	6.605.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.353.692.615	3.512.722.725
Các khoản tương đương tiền	-	27.000.000.000
	48.723.270.615	30.519.328.324

Tại ngày 31/12/2020, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Văn phòng Công ty bao gồm 276.699.842 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 27.879.279 đồng) gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương Việt Nam (Oceanbank) đang tạm ngừng giao dịch. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.170.000.000	-	5.170.000.000	-
	5.170.000.000	-	5.170.000.000	-
	5.170.000.000	-	5.170.000.000	-

Tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng có giá trị 5.170.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương với lãi suất 4,85%/năm. Khoản tiền này đang tạm ngừng giao dịch và Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-

Văn phòng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Hà Nội	11,90%	11,90%	Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa, năng lượng sạch

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (*)	188.865.752.386	-	194.277.260.058	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	136.778.483.483	-	111.227.827.158	-
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	9.954.476.572	-	28.411.205.916	-
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	21.593.070.206	-	15.417.426.318	-
Phải thu khách hàng khác	3.160.800.378	-	2.610.692.646	-
	360.352.583.025	-	351.944.412.096	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	357.191.782.647	-	349.333.719.450	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 27)

(*) Khoản Phải thu Công ty điện lực Dầu khí Nhơn Trạch với số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 188,8 tỷ đồng trong đó 172,2 tỷ đồng tương đương với 6.651.961 EUR (tại ngày 31/12/2019: 172,2 tỷ đồng tương đương với 6.651.961 EUR) liên quan đến phụ lục số 38 ngày 07 tháng 06 năm 2017 của hợp đồng số 38/PVP - PVPS/2010/LTMA-NT1 ngày 04 tháng 08 năm 2010, về việc cung cấp vật tư MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1, theo đó chủ đầu tư và Công ty đang thực hiện các thủ tục bàn giao vật tư buy back liên quan đến hợp đồng nêu trên và khoản phải thu trên sẽ được quyết toán khi hai bên hoàn tất trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 11- Phải trả người bán ngắn hạn)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	201.600.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.054.329	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	8.295.071	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	49.824.663	-	-	-
Tạm ứng	590.362.393	-	336.280.492	-
Ký cược, ký quỹ	147.447.875	-	147.447.875	-
Phải thu khác	101.396.863	-	733.247.305	-
	1.182.686.123	-	1.225.270.743	-

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.440.024.167	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.384.334.659	-	17.988.293.483	-
<i>Trong đó:</i>				
Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	4.594.736.911	-	4.860.705.655	-
Nhà máy điện Formosa Hà Tĩnh	321.298.258	-	5.961.081.490	-
Dự án nhiệt điện Thái Bình 2	7.085.595.424	-	7.085.595.424	-
Các dự án khác	382.704.066	-	80.910.914	-
	<u>12.384.334.659</u>	<u>-</u>	<u>19.428.317.650</u>	<u>-</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.334.200.000	36.912.973.642	17.210.987.273	25.138.070.603	80.596.231.518
- Mua trong năm	-	731.423.000	-	167.920.000	899.343.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.151.000)	-	(1.671.461.971)	(1.759.612.971)
Số dư cuối năm	1.334.200.000	37.556.245.642	17.210.987.273	23.634.528.632	79.735.961.547
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	866.206.066	20.745.175.866	13.323.284.458	18.457.875.278	53.392.541.668
- Khấu hao trong năm	196.522.369	4.493.100.876	1.766.992.725	3.016.717.445	9.473.333.415
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.151.000)	-	(1.671.461.971)	(1.759.612.971)
Số dư cuối năm	1.062.728.435	25.150.125.742	15.090.277.183	19.803.130.752	61.106.262.112
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	467.993.934	16.167.797.776	3.887.702.815	6.680.195.325	27.203.689.850
Tại ngày cuối năm	271.471.565	12.406.119.900	2.120.710.090	3.831.397.880	18.629.699.435

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.128.310.455 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Văn phòng Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và khấu hao lũy kế cuối năm lần lượt là 2.288.155.290 đồng và 2.203.221.060 đồng. Khấu hao trong năm là 478.818.969 đồng. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.045.858.290 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng dài hạn (*)	23.491.842.400	24.119.686.741
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.607.572.760	2.559.242.567
	25.099.415.160	26.678.929.308

(*) Khoản tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên, Văn phòng Công ty thuê toàn bộ tầng 7 thuộc Tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21/06/2010, tổng số tiền trả một lần là 32.402.000.000 đồng. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
General Electric	174.909.903.158	174.909.903.158	175.955.148.030	175.955.148.030
Global Parts and Products GMBJ				
(*)				
Phải trả các đối tượng khác	7.141.090.969	7.141.090.969	4.410.310.840	4.410.310.840
	182.050.994.127	182.050.994.127	180.365.458.870	180.365.458.870

(*)Tại 31/12/2020, số dư phải trả General Electric Global Parts and Products GMBH bao gồm 172.448.447.982 đồng tương đương với 6.651.961 EUR (tại 31/12/2019: 172.448.447.982 đồng tương đương với 6.651.961 EUR) liên quan đến hợp đồng cung cấp vật tư thế hệ MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1. Công ty đang thực hiện các thủ tục bàn giao vật tư buy back liên quan đến hợp đồng nêu trên và khoản phải trả trên sẽ được quyết toán và bù trừ với khoản phải thu Công ty điện lực Dầu khí Nhơn Trạch. (xem thông tin tại thuyết minh số 5).

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền theo đối tượng lớn		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	49.466.276.435	49.466.276.435
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	294.315.000	294.315.000
	49.760.591.435	49.760.591.435
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	49.760.591.435	49.760.591.435
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 27)		

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.303.544.448	25.814.736.116	24.020.891.883	-	5.097.388.681
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	11.942.356	11.942.356	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.252.268.903	5.063.924.170	4.315.418.482	-	3.000.774.591
Thuế Thu nhập cá nhân	-	437.300.322	1.960.452.090	1.863.476.074	-	534.276.338
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	5.993.113.673	32.854.054.732	30.214.728.795	-	8.632.439.610

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí bảo hiểm	-	1.260.974.150
- Trích trước chi phí đào tạo tay nghề	804.883.430	
- Chi phí phải trả khác	238.453.421	765.628.738
	<u>1.043.336.851</u>	<u>2.026.602.888</u>

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	243.565.799	269.350.682
- Bảo hiểm xã hội	57.837.209	330.351.567
- Bảo hiểm y tế	62.465.578	123.548.859
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.290.730
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.750.000	9.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	517.736.355	10.138.734.792
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.588.385.811	3.572.967.579
	<u>6.479.740.752</u>	<u>14.450.994.209</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước						
Lãi trong năm trước	150.000.000.000		20.686.994.576	15.644.155.473	186.331.150.049	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.168.154.467	14.168.154.467	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.300.000.000)	(14.300.000.000)	
Chi nhánh chuyển lợi nhuận	-	-	-	(2.337.061.768)	(2.337.061.768)	
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000		20.686.994.576	1.093.192.412	1.093.192.412	
				14.268.440.584	184.955.435.160	
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000		20.686.994.576	14.268.440.584	184.955.435.160	
Lãi trong năm nay	-	-	-	19.751.808.049	19.751.808.049	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(11.250.000.000)	(11.250.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.808.456.396)	(2.808.456.396)	
Chi nhánh chuyển lợi nhuận	-	-	-	753.018.704	753.018.704	
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000		20.686.994.576	20.714.810.941	191.401.805.517	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 94/NQ - ĐHĐCĐ - DVKT ngày 20/05/2020, Văn phòng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Số tiền
VND
2.808.456.396
11.250.000.000

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Chi trả cổ tức (bằng 7,5% vốn điều lệ)
- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)	Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000		51,00%	76.500.000.000		51,00%
TYTL Power Service Sdn. Bhd.	27.000.000.000		18,00%	27.000.000.000		18,00%
Các cổ đông khác	46.500.000.000		31,00%	46.500.000.000		31,00%
	150.000.000.000		100%*	150.000.000.000		100%

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	10.138.734.792	16.731.693.126
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.250.000.000	14.300.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.250.000.000	14.300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(20.870.998.437)	(20.892.958.334)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(20.870.998.437)	(20.892.958.334)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	517.736.355	10.138.734.792

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.686.994.576	20.686.994.576
	20.686.994.576	20.686.994.576

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Văn phòng Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên để thuê toàn bộ tầng 7, Tòa nhà HH3 sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21/06/2010, tổng số tiền trả một lần là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1,49	1,49
- Đồng Euro (EUR)	1.065,02	1.081,39

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	257.340.040.594	200.491.152.869
	257.340.040.594	200.491.152.869

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	197.248.534.254	140.502.674.856
	197.248.534.254	140.502.674.856

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.035.194.223	780.365.886
Cổ tức, lợi nhuận được chia	201.600.000	252.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	515.225.909	-
	1.752.020.132	1.032.365.886

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.660.030.297	2.011.631.977
Chi phí nhân công	24.999.279.854	27.194.900.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.642.087.811	1.639.172.376
Thuế, phí, lệ phí	52.446.697	73.072.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.905.019.826	5.145.807.717
Chi phí khác bằng tiền	4.394.030.411	5.032.693.704
	38.652.894.896	41.097.278.520

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.097.273	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	1.075.898.931
Tiền phạt thu được	369.857.803	384.774.154
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.420.244.266	-
Thu nhập khác	294.766.828	161.528.009
	2.106.966.170	1.622.201.094

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt hợp đồng	87.200.878	467.228.417
Tiền phạt chậm nộp thuế	346.646.561	261.441.158
Thuế GTGT phải nộp	-	108.336.441
Chi phí khác	-	762.569.458
	433.847.439	1.599.575.474

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.815.732.219	19.459.662.049
Các khoản điều chỉnh tăng	563.464.203	4.336.553.130
- Chi phí không hợp lệ	576.595.578	3.582.728.708
- Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về	(13.131.375)	753.824.422
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.786.289.839)	(1.289.439.414)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(201.600.000)	(252.000.000)
Thu nhập khác hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	(1.420.244.266)	-
- nghiệp		
- Thu nhập chịu thuế theo quyết toán năm trước	(164.445.573)	(1.037.439.414)
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.592.906.583	22.506.775.765
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.718.581.316	4.501.355.153
Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.420.244.266	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	312.453.739	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	32.889.115	790.152.429
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.063.924.170	5.291.507.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.252.268.903	3.687.567.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.315.418.482)	(6.726.805.776)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.000.774.591	2.252.268.903

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.676.627.345	8.176.984.725
Chi phí nhân công	144.051.434.306	123.815.957.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.910.999.491	10.401.107.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.378.713.615	40.263.677.372
Chi phí khác bằng tiền	41.062.588.580	6.183.927.498
	230.080.363.337	188.841.654.932

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ/DVKT-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2021 về việc phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) như sau:

- Tổng số cổ phần chuyển nhượng: 504.000 cổ phần (toàn bộ số cổ phần PAIC Công ty đang nắm giữ);
- Hình thức chuyển nhượng: theo giá thỏa thuận được thực hiện thông qua hợp đồng chuyển nhượng cổ phần;
- Giá trị chuyển nhượng: 10.503 đồng/cổ phần.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Văn phòng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	Công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng Công ty mẹ

Văn phòng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	234.323.221.272	194.841.134.678
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	75.525.048.198	63.953.333.175
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	55.911.949.809	44.818.833.106
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	33.014.856.989	31.591.482.866
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	69.871.366.276	54.477.485.531
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	94.002.229
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	94.002.229
Mua hàng hóa dịch vụ	675.893.257	986.317.301
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	523.900.000	861.809.658
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	151.993.257	124.507.643

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	357.191.782.647	349.333.719.450
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	188.865.752.386	194.277.260.058
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	136.778.483.483	111.227.827.158
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	9.954.476.572	28.411.205.916
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	21.593.070.206	15.417.426.318
Người mua trả tiền trước	49.760.591.435	49.760.591.435
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	49.466.276.435	49.466.276.435
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	294.315.000	294.315.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	4.938.926.447	3.061.256.684

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ theo biên bản kiểm toán Nhà Nước năm 2019. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	351.783.691.536	351.944.412.096	160.720.560	(1)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	568.416.121	-	(568.416.121)	(2)
Phải thu ngắn hạn khác	136	803.480.323	1.225.270.743	421.790.420	(3)
Hàng tồn kho	141	18.178.776.651	19.428.317.650	1.249.540.999	(4)
Tài sản cố định vô hình	227	133.393.626	563.753.199	430.359.573	(5)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	180.933.874.991	180.365.458.870	(568.416.121)	(2)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.610.399.027	5.993.113.673	1.382.714.646	(3,6)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13.388.743.678	14.268.440.584	879.696.906	(7)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	141.752.215.855	140.502.674.856	(1.249.540.999)	(4)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	41.169.005.116	41.097.278.520	(71.726.596)	
Thu nhập khác	31	385.581.603	1.622.201.094	1.236.619.491	(1,5)
Chi phí khác	32	882.309.520	1.599.575.474	717.265.954	(5)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.330.583.356	5.291.507.582	960.924.226	(6)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13.288.457.561	14.168.154.467	879.696.906	(7)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	17.619.040.917	19.459.662.049	1.840.621.132	(7)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.401.107.975	9.970.748.402	(430.359.573)	(5)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	49.847.052.907	49.832.958.048	(14.094.859)	(1,2,3)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.476.159.485.820	2.474.909.944.821	(1.249.540.999)	(4)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.500.629.196.033)	(2.500.775.821.734)	(146.625.701)	(2)

- (1) Ghi nhận bổ sung phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng;
- (2) Bù trừ công nợ khi lập báo cáo tài chính;
- (3) Tăng phải thu khác và thuế thu nhập cá nhân do Công ty chưa kê khai đầy đủ các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân năm 2019;
- (4) Tăng hàng tồn kho cho ban chuẩn bị sản xuất dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2;
- (5) Tăng nguyên giá và hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình do ghi nhận bổ sung tài sản đủ điều kiện tăng tài sản cố định vô hình;
- (6) Thuế Thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân tăng do ảnh hưởng bởi các điều chỉnh trên;
- (7) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thay đổi do ảnh hưởng bởi các điều chỉnh trên.

gmrh

[Signature]



Hoàng Thị Hồng Trang
Người lập

Lê Đình Thái
Kế toán trưởng

Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021